

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý dự chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2017 tại thôn 4, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26/8/2020 của HĐND xã Xuân Thịnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 15/TĐ-KTHT ngày 21/01/2021 và UBND xã Xuân Thịnh tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 10/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Xuân Thịnh.

5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Giao thông

a) Bình đồ: Gồm 05 tuyến đường với tổng chiều dài $L=377,13\text{m}$.

* *Tuyến đường số 1 (A1-A2):* Chiều dài $L=243,51\text{m}$.

- Điểm đầu Km 0+00 tại điểm A1 (lân cận mốc giới hạn mặt bằng N11).

- Điểm cuối Km 0+243.51 tại điểm A2 (lân cận mốc GHMB N1).

* *Tuyến đường số 2 (B1-B2):* Chiều dài $L=21,0\text{m}$;

- Điểm đầu giao với tuyến đường số 1 tại điểm B1.

- Điểm cuối tại điểm B2.

* *Tuyến đường số 3 (C1-C2):* Chiều dài $L=29,10\text{m}$;

- Điểm đầu giao với tuyến đường số 1 tại điểm C1.

- Điểm cuối tại điểm C2.

* *Tuyến đường số 4 (D1-D2):* Chiều dài $L=39,47\text{m}$;

- Điểm đầu giao với tuyến đường số 1 tại điểm D1.

- Điểm cuối tại điểm D2.

* *Tuyến đường số 5 (E1-E2):* Chiều dài $L=44,05\text{m}$;

- Điểm đầu giao với tuyến đường số 1 tại điểm D1.

- Điểm cuối tại điểm D2.

b) Cắt dọc:

- Cao độ các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 06/6/2017.

- Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=0,71\%$ với chiều dài 8,5m.

- Tất cả các vị trí nút giao giữa tuyến trục chính và tuyến nhánh đảm bảo bán kính nhỏ nhất tại mép đường $R_{\min}=3,0\text{m}$.

c) Cắt ngang:

Mặt cắt ngang các tuyến đường thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

* *Tuyến đường số 1 (A1-A2):*

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 7,0\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 4,0\text{m}$.

- Chiều rộng lề đường phải tuyến: $B_{lp} = 0\text{m}$.

- Chiều rộng hè đường trái tuyến: $B_{ht} = 3,0\text{m}$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

- Dốc ngang lề đường: $i_l = 3\%$.

* *Tuyến đường số 2 (B1-B2)*

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 5,0\text{m}$.

- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 4,0\text{m}$.

- Chiều rộng lề đường: $B_l = 2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$.

- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

- Dốc ngang lề đường: $i_l = 3\%$.

* *Tuyến đường số 3 (C1-C2)*

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 6,6m.$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 4,6m.$
- Chiều rộng lề đường trái tuyến: $B_{lt} = 0,5m.$
- Chiều rộng lề + rãnh thoát nước phải tuyến: $B_{lp} = 1,0+0,5=1,5m.$
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%.$
- Dốc ngang lề đường: $i_l = 3\%.$

* *Tuyến đường số 4 (D1-D2)*

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 8,0m.$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 6,0m.$
- Chiều rộng lề đường trái tuyến: $B_{lt} = 0,5m.$
- Chiều rộng lề + rãnh thoát nước phải tuyến: $B_{lp} = 1,0+0,5=1,5m.$
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%.$
- Dốc ngang lề đường: $i_l = 3\%.$

* *Tuyến đường số 5 (E1-E2)*

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 7,2m.$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 5,5m.$
- Chiều rộng lề + rãnh thoát nước trái tuyến: $B_{lt} = 1,0+0,5=1,5m.$
- Chiều rộng lề đường phải tuyến: $B_{lp} = 0,2m.$
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%.$
- Dốc ngang lề đường: $i_l = 3\%.$

d) *Nền đường:*

Nền các tuyến đường được đắp bằng đất đầm trị đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp; mái dốc ta luy nền đắp 1/1,5.

e) *Mặt đường:* Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- Đối với phân mặt đường mở rộng (loại I):
- + Mặt đường BTXM M250 dày 15cm.
- + Lớp lót Nilon tái sinh.
- + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm.
- Đối với mặt đường làm mới (loại II):
- + Mặt đường BTXM M250 dày 15cm.
- + Lớp lót Nilon tái sinh.
- + Bù phụ nền đường bằng cấp phối đá dăm loại II.

f) *Nút giao:* Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{min} = 3.0m.$

g) *Hè đường:* Hè đường bằng đất đầm lèn chặt $K \geq 0,95.$

5.2. Rãnh thoát nước

Rãnh thoát nước được bố trí tại các tuyến riêng (F1-F2, G1-G2, I1-I2 và H1-H2) và trên các tuyến đường (C1-C2, D1-D2 và E1-E2). Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải hoạt động chung với nhau, gồm 2 loại rãnh:

- Rãnh chịu lực: Bố trí tại các vị trí qua đường. Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước $b \times h = 0,4 \times 0,45m$; đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 12cm, dưới

đệm đá 4x6cm dày 10cm; thành rãnh xây gạch bê tông kích thước 6x10,5x22cm VXM M50 dày 220cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ mố BTCT M250 đá 1x2; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 15cm.

- Rãnh hở: Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước b_{xh}=0,4x0,6m; đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 12cm, dưới đệm đá 4x6cm dày 10cm; thành rãnh xây gạch bê tông kích thước 6x10,5x22cm VXM M50 dày 220cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 1.202.597.000 đ.

(Một tỷ hai trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	995.026.000 đ
- Chi phí QLDA	24.993.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	105.082.000 đ
- Chi phí khác	20.230.000 đ
- Chi phí dự phòng	57.267.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh).

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

Điều 2. Giao UBND xã Xuân Thịnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Chủ tịch UBND xã Xuân Thịnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN PHÚ VINH, XÃ XUÂN THỊNH, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	904.569.091	90.456.909	995.026.000
1	Xây dựng	904.569.091	90.456.909	995.026.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	24.993.244		24.993.244
III	CHI PHÍ TVĐTXD	95.528.977	9.552.898	105.081.875
1	Khảo sát địa hình	19.852.727	1.985.273	21.838.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	52.465.007	5.246.501	57.711.508
3	Giám sát thi công xây dựng	23.211.243	2.321.124	25.532.367
IV	CHI PHÍ KHÁC	19.130.110	1.099.518	20.229.627
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	228.493		228.493
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.264.193		3.264.193
3	Kiểm toán	10.995.175	1.099.518	12.094.693
4	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	4.642.249		4.642.249
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	52.211.071	5.055.466	57.266.537
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	52.211.071	5.055.466	57.266.537
	TỔNG CỘNG	1.096.432.493	106.164.791	1.202.597.284
	LÀM TRÒN			1.202.597.000
<i>Một tỷ hai trăm linh hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng./.</i>				